

Tạp chí

NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*Science and Technology Journal
of Agriculture & Rural Development*

MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT, VIETNAM

Tạp chí Khoa học và Công nghệ
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

16
2010

TẠP CHÍ

NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

NĂM THỨ MƯỜI

SỐ 157 NĂM 2010
XUẤT BẢN 1 THÁNG 2 KỲ

TỔNG BIÊN TẬP
TS. BÙI HUY HIỀN
ĐT: 04.38345457

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ĐÀM THỊ MỸ
ĐT: 04.37711069
PHẠM HÀ THÁI
ĐT: 04.37711070

TOÀ SOẠN - TRỊ SỰ
Số 10 Nguyễn Công Hoan
Quận Ba Đình - Hà Nội
ĐT: 04.37711072
Fax: 04.37711073
E-mail: ptnt@hn.vnn.vn

BỘ PHẬN THƯỜNG TRỰC
135 Pasteur
Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT/Fax: 08.38274089

Giấy phép số:
400/GP - BVHTT
Bộ Văn hoá - Thông tin cấp ngày
28 tháng 12 năm 2000.

In tại Xí nghiệp in II - Nhà in KH&CN
18 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Giá: 15.000đ

MỤC LỤC

- ☐ PHÙNG THỊ THU HÀ, NGUYỄN THỊ KHÁNH VÂN, LÊ HUY HÀM. Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng đến khả năng biểu hiện tạm thời gien *Gus* trên bèo tấm *Spirodela polyrrhiza* 3-7
- ☐ KIỂU XUÂN ĐÀM, NGUYỄN ĐÌNH HIỂN. Xây dựng phương trình dự báo năng suất ngô lai dựa trên phân tích quan hệ giữa các tính trạng 8-14
- ☐ NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI, NGUYỄN THỊ MAI THANH, NGUYỄN BẢO VỆ. Xác định thời điểm thu hoạch thích hợp cho trái quýt đường (*Citrus reticulata* Blanco var. Duong) 15-20
- ☐ NGUYỄN KHẮC THÁI SƠN, NGUYỄN TRỌNG PHƯƠNG, ĐỖ VĂN DŨNG. Ảnh hưởng của phân đạm đến hàm lượng nitrat trong cây cải xoong 21-25
- ☐ LÊ THỊ HOA SEN, HỒ THỊ THU HÒA. Kiến thức bản địa của người dân thích ứng với hạn hán trong sản xuất nông nghiệp ở vùng cát ven biển tỉnh Quảng Trị 26-32
- ☐ LÊ QUANG HÙNG, TRẦN QUỐC THƯỜNG, TÔ VĨNH CƯỜNG. Xác định kết cấu mũi phun hai tầng cho tràn xả lũ có dốc nước bằng thực nghiệm 33-37
- ☐ TÔN NỮ MỸ NGA, PHÙNG BẢY, LÊ THỊ ÚT NĂM. Ảnh hưởng của thức ăn đến sinh trưởng và tỷ lệ sống của ấu trùng hàu Bồ Đào Nha (*Crassostrea angulata* Lamarck, 1819) 38-44
- ☐ NGUYỄN NGỌC PHƯỚC, NGUYỄN ĐỨC QUỲNH ANH, NGUYỄN ANH TUẤN, NGUYỄN NAM QUANG, LÊ VĂN BẢO DUY. Nghiên cứu sử dụng các hợp chất từ lá trầu không để ức chế một số vi khuẩn (*Aeromonas hydrophila* và *Vibrio parahaemolyticus*) gây bệnh trên động vật thủy sản 45-52
- ☐ NGUYỄN QUỐC NGHỊ, BÙI VĂN TRỊNH, HUỖNH MINH TRUYỀN. Nhân tố ảnh hưởng đến năng suất và lợi nhuận nuôi tôm sú của nông hộ ở tỉnh Trà Vinh năm 2008 - 2009 53-57
- ☐ NGUYỄN LONG, NGUYỄN VĂN KHÁNH, LÊ VĂN BÔN, TRẦN NGỌC KHÁNH, PHẠM VĂN TUẤN, NGUYỄN THÀNH CÔNG. Kỹ thuật khai thác cá ngừ đại dương giống (cá ngừ vây vàng - *Thunnus albacares*, cá ngừ mắt to - *Thunnus obesus*) phục vụ nuôi thương phẩm 58-62
- ☐ PHẠM ĐỨC LƯƠNG, BÙI ĐÌNH ĐẶNG, VŨ HỮU HÀ, PHẠM THÁI GIANG, TRẦN HÙNG CƯỜNG, VI QUANG NGỌC. Nghiên cứu sản xuất giống cá Chày mắt đỏ (*Squaliobarbus curriculus* Richardson, 1846) 63-69
- ☐ HOÀNG HUY TUẤN. Ảnh hưởng của sự phân quyền đến quyền sở hữu trong quản lý rừng cộng đồng - Nghiên cứu trường hợp ở vùng cao Thừa Thiên - Huế 70-76
- ☐ TRẦN VĂN CON, DƯƠNG THỊ DUNG, ĐẶNG VĂN MAN, NGUYỄN BÁ VÂN. Cơ sở khoa học và thực tiễn lựa chọn loài cây trồng rừng gỗ lớn mọc nhanh trên các cây lập địa đất trống còn tính chất đất rừng và đất rừng nghèo kiệt 77-83
- ☐ TRẦN QUANG BẢO. Ảnh hưởng của độ ẩm và ánh sáng đến sinh trưởng của cây con Cẩm lai vú ở giai đoạn vườn ươm 84-89
- ☐ HOÀNG DANH TRUNG, PHẠM HỒNG BAN, ĐỖ NGỌC ĐÀI. Đa dạng thực vật vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt, Nghệ An 90-94

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG SUẤT VÀ LỢI NHUẬN NUÔI TÔM SÚ CỦA NÔNG HỘ Ở TỈNH TRÀ VINH (2008-2009)

Nguyễn Quốc Nghi¹, Bùi Văn Trịnh¹, Huỳnh Minh Truyền²

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất và lợi nhuận nuôi tôm sú của nông hộ ở tỉnh Trà Vinh. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập thông qua cuộc phỏng vấn trực tiếp 149 hộ nuôi tôm sú trên địa bàn tỉnh. Phương pháp phân tích hồi qui tương quan đa biến được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất, lợi nhuận của hộ nuôi tôm sú ở tỉnh Trà Vinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố chi phí lao động, chi phí thức ăn, chi phí thuốc - hóa chất, tập huấn kỹ thuật tác động thuận chiều đến năng suất tôm của nông hộ. Đối với lợi nhuận của hộ nuôi tôm sú, các yếu tố tương quan thuận là giá bán và năng suất, trong khi các yếu tố chi phí xây dựng cơ bản, chi phí lao động, chi phí thức ăn, chi phí thuốc - hóa chất, chi phí lãi vay thì tỷ lệ nghịch với lợi nhuận đạt được của nông hộ. Ngoài ra, nghiên cứu này còn cho thấy một số thực trạng về kết quả và hiệu quả kinh tế của nuôi tôm sú trong nông hộ theo các hình thức thâm canh, bán thâm canh và quảng canh cải tiến (2008-2009).

Từ khóa: Hiệu quả kinh tế, năng suất, lợi nhuận, kết quả sản xuất.

I. DẶT VẤN ĐỀ

Ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), tôm sú được nuôi khá phổ biến ở các tỉnh vùng ven biển như: Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre và Kiên Giang. Phong trào nuôi tôm sú ở tỉnh Trà Vinh đã hình thành gần 20 năm, tương đối sớm trong số các tỉnh ven biển ĐBSCL. Hiện tại, Trà Vinh có khoảng 26.512 hộ thả nuôi với khoảng 2,3 tỷ con giống trên diện tích 26.328 ha. Các hình thức nuôi tôm sú ở Trà Vinh rất đa dạng, gồm có: hình thức nuôi tôm quảng canh (QC), quảng canh cải tiến (QCCT), bán thâm canh (BTC), thâm canh (TC),... Trong những năm gần đây, nhiều hộ dân ở Trà Vinh vẫn mang quan điểm “nuôi tôm sú là con đường nhanh chóng để đi lên làm giàu” vì giá trị sản xuất và tỷ suất lợi nhuận thu được là khá cao. Sự phát triển nhanh chóng của bộ mặt đô thị, nông thôn ở các xã, huyện vùng ngập mặn một phần lớn cũng nhờ vào con tôm sú. Thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh nhờ vào các vụ tôm trúng mùa.

Tuy nhiên, ngành hàng tôm sú thường gặp không ít khó khăn cả trong sản xuất và tiêu thụ bởi các yếu tố đầu vào có xu hướng tăng, giá cả và thị trường đầu ra lại không ổn định. Bài viết này sẽ phân tích một số thực trạng nuôi tôm sú ở tỉnh Trà Vinh và

nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất và lợi nhuận nuôi tôm sú của nông hộ trên địa bàn tỉnh.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nguồn thông tin thứ cấp của nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo tổng kết, đề án phát triển ngành thủy sản của Sở Nông nghiệp và PTNT và nguồn số liệu quan trọng từ Niên giám Thống kê tỉnh Trà Vinh. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng kết hợp với ngẫu nhiên dựa theo qui mô, sản lượng nuôi trồng, loại hình canh tác của nông hộ được sử dụng để thu thập số liệu sơ cấp, với cỡ mẫu là 149 hộ nuôi tôm sú thuộc 10 xã trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả với các chỉ tiêu như sản suất, tỷ lệ, số trung bình và các chỉ số tài chính để phân tích hiệu quả sản xuất tôm sú của nông hộ ở tỉnh Trà Vinh. Phương pháp phân tích hồi qui tương quan đa biến được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất, lợi nhuận của hộ nuôi tôm sú ở tỉnh Trà Vinh.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Một số thực trạng sản xuất tôm sú ở tỉnh Trà Vinh

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đa số các chủ hộ nuôi tôm có tuổi đời tương đối cao, trung bình khoảng 45 tuổi, với số năm kinh nghiệm nuôi tôm trung bình của các chủ hộ là 8,5 năm. Do đặc thù

¹ Trường Đại học Cần Thơ,

² Thành Ủy Thành phố Cần Thơ

trong nuôi trồng thủy sản nên lao động nam tham gia sản xuất chiếm tỷ lệ rất cao (94%). Số lao động chính trong hộ nuôi tôm sú trung bình là 3,8 người/hộ. Tuy nhiên trình độ học vấn của các chủ hộ nuôi tôm sú còn thấp, trung bình khoảng lớp 8. Đây là một hạn chế khá lớn trong việc tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới để vận dụng vào sản xuất.

Cũng theo kết quả điều tra thì có khoảng 80,5% các hộ nuôi tôm sú được tiếp cận với các khóa tập huấn kỹ thuật chủ yếu từ Trung tâm Khuyến ngư

(58,33%) và các công ty thức ăn (25%). Qua đó, chúng ta thấy được vai trò quan trọng không nhỏ của các đơn vị này trong việc phổ biến các thông tin về phương pháp kỹ thuật hoặc triển khai công nghệ mới... trong quá trình sản xuất tôm sú của nông hộ.

Hầu hết các hộ nuôi tôm sú ở Trà Vinh chỉ canh tác 1 vụ (81,2%), còn lại là 2 vụ và không có hộ nào nuôi 3 vụ. Nguyên nhân là do các hộ phải mất nhiều thời gian để chuẩn bị ao nuôi và 1 vụ tôm thường kéo dài từ 3 đến 6 tháng.

Bảng 1. Diện tích, năng suất và sản lượng tôm sú của tỉnh Trà Vinh năm 2008

Huyện	Tổng số			Các hình thức nuôi								
	Diện tích (ha)	Năng suất bq (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)	TC			BTC			QCCT		
				Diện tích (ha)	Năng suất bq (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất bq (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất bq (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
Duyên Hải	15.381	0,52	7.960	980	2,23	2.287	4.682	0,70	3.277	9.719	0,25	2.396
Cầu Ngang	5.916	1,45	8.550	693	4,12	2.857	2.223	1,40	3.112	3.000	0,86	2.580
Trà Cú	1.521	0,64	973	26	1,85	48	0	-	-	1.495	0,69	924
Châu Thành	3.567	0,38	1.350	12	2,65	33	5	1,04	5	3.550	0,37	1.313
Toàn tỉnh	26.385	0,71	18.833	1.711	3,05	5.225	6.910	0,93	6.394	17.764	0,41	7.213

Nguồn: Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Trà Vinh

Hiện nay, Trà Vinh đang thực hiện 3 hình thức nuôi tôm sú gồm: Thâm canh (TC), bán thâm canh (BTC) và quảng canh cải tiến (QCCT) (tôm + rừng và tôm + lúa). Theo Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh, năm 2008 toàn tỉnh có khoảng 26.385 ha nuôi tôm sú, trong đó huyện Duyên Hải khoảng 15.381 ha, Cầu Ngang khoảng 5.916 ha, Trà Cú khoảng 1.521 ha và Châu Thành khoảng 3.567 ha. Năng suất bình quân toàn vùng là 0,71 tấn/ha, trong đó huyện Cầu Ngang có năng suất bình quân cao nhất và cũng là huyện có tổng sản lượng tôm sú cao nhất tỉnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hình thức QCCT có diện

tích đất bình quân nhiều nhất là 4,41 ha/hộ và diện tích mặt nước nuôi bình quân là 3,01 ha/hộ. Qui mô nhỏ nhất là hình thức BTC với diện tích đất bình quân là 1,54 ha/hộ, diện tích mặt nước thả nuôi trung bình là 0,87 ha/hộ. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về diện tích mặt nước thả nuôi của các hình thức nhưng nguyên nhân chủ yếu là xuất phát từ sự khác nhau trong đầu tư cũng như kỹ thuật nuôi riêng biệt phân theo mật độ thả giống của từng hình thức nuôi.

2. Phân tích kết quả và hiệu quả kinh tế của sản xuất tôm sú ở tỉnh Trà Vinh

Bảng 2. So sánh kết quả, hiệu quả kinh tế của sản xuất giữa các hình thức nuôi tôm sú của các hộ điều tra (tính bình quân cho 1.000 m² mặt nước nuôi tôm)

Các chỉ tiêu	Đvt	TC (1)	BTC (2)	QCCT (3)	So sánh (lần)	
					(1)/(3)	(2)/(3)
Năng suất	Kg	325,55	232,27	37,20	8,75	6,24
Giá bán	Đồng/kg	70.300	76.000	86.200	0,82	0,88
Doanh thu (GO)	Đồng	22.886.100	17.652.500	3.206.600	7,14	5,51
Chi phí trung gian (IC)	Đồng	17.810.800	13.756.100	1.914.200	9,30	7,19
Giá trị tăng thêm (VA)	Đồng	5.075.300	3.896.400	1.292.400	3,93	3,01
Khấu hao ban đầu	Đồng	2.129.800	2.021.300	370.200	5,75	5,46
Thu nhập hỗn hợp (MI)	Đồng	2.945.500	1.875.100	922.200	3,19	2,03

Lao động gia đình	Ngày	27	21	14	1,93	1,50
GO/IC	Lần	1,28	1,28	1,68	-	-
VA/IC	Lần	0,28	0,28	0,68	-	-
MI/IC	Lần	0,17	0,14	0,39	-	-
GO/1 công lao động	Đồng	847.600	840.500	229.000	3,70	3,67
VA/1 công lao động	Đồng	187.900	185.500	92.300	2,04	2,01
MI/1 công lao động	Đồng	109.000	89.200	65.800	1,66	1,36

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm nghiên cứu, năm 2008-2009

Kết quả điều tra cho thấy, năng suất tôm của hình thức TC là cao nhất 325,25 kg/1000 m², cao hơn năng suất của hình thức BTC và QCCT lần lượt là 93,28 kg/1000 m² và 288,35 kg/1000 m². Hình thức TC có chi phí đầu tư (IC) cao nhất, sau đó đến BTC và thấp nhất là QCCT. Ngày công lao động gia đình của hình thức TC cao gấp 1,2 lần BTC và gấp 1,9 lần QCCT. Nguyên do nuôi tôm TC cần phải cho ăn hàng ngày và theo dõi thường xuyên nên hầu hết nông hộ dành nhiều thời gian để đầu tư cho vuông tôm của mình. Còn hình thức BTC và QCCT, nông hộ có thể làm thêm công việc khác do hình thức này không đòi hỏi kỹ thuật cao, không mất nhiều thời gian chăm sóc, quản lý. Xét theo chỉ tiêu thu nhập hỗn hợp (MI) cho thấy, hình thức nuôi tôm TC đạt hiệu quả cao nhất, kế đến là BTC và cuối cùng là QCCT. Tuy nhiên, nếu xét về mặt hiệu quả sử dụng chi phí (GO/IC), hình thức TC và BTC có hiệu quả thấp hơn QCCT. Một đồng chi phí bỏ ra của hình thức TC và BTC chỉ thu được 1,28 đồng giá trị sản xuất, còn hình thức QCCT thu được đến 1,68 đồng. Tương tự với chỉ tiêu giá trị gia tăng thu được trên một đồng chi phí (VA/IC), một đồng chi phí bỏ ra của hình thức TC và BTC chỉ thu được 0,28 đồng giá trị gia tăng, trong khi cùng chỉ tiêu này, ở hình thức QCCT thu được đến 0,68 đồng. Còn đối với chỉ tiêu thu nhập hỗn hợp thu được trên một đồng chi phí (MI/IC), hình thức nuôi tôm QCCT vẫn đạt hiệu quả tốt hơn so với hai hình thức TC và BTC. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí của hình thức QCCT là rất cao.

Tuy nhiên, hình thức TC và BTC cũng có ưu điểm là các chỉ tiêu GO/1 công lao động, VA/1 công lao động và MI/1 công lao động gia đình là rất cao. Trong đó một ngày lao động gia đình của hình thức TC có thể mang lại 109.000 đồng thu nhập hỗn hợp, cao hơn hai hình thức nuôi tôm còn lại. Từ những phân tích trên ta thấy, hình thức TC và BTC đạt kết quả cao về hiệu quả quy mô nhưng lại không đạt được hiệu quả sử dụng chi phí so với

hình thức QCCT. Không thể kết luận rằng hình thức nào hiệu quả hơn, mỗi hình thức đều có ưu điểm và nhược điểm mà phải tùy thuộc vào điều kiện thực tế ở địa phương để có thể chọn lựa hình thức sản có hiệu quả và mang tính bền vững.

3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất và lợi nhuận nuôi tôm sú của nông hộ ở tỉnh Trà Vinh

a. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất

Từ kết quả điều tra của 149 hộ tham gia nuôi tôm sú ở tỉnh Trà Vinh, kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất tôm được trình bày như sau (Bảng 3):

Bảng 3. Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất

Các biến độc lập		Hệ số (b)	Chỉ số t	Mức ý nghĩa
Hằng số		-1.760,167 ***	-8,638	0,000
Chi phí lao động	(X ₁)	86,158 **	2,083	0,039
Chi phí giống	(X ₂)	4,454 **	1,243	0,217
Chi phí thức ăn	(X ₃)	130,402 ***	5,173	0,000
Chi phí thuốc - hóa chất	(X ₄)	46,316 **	2,404	0,018
Kinh nghiệm nuôi	(X ₅)	-25,762 **	-1,273	0,206
Thời gian nuôi	(X ₆)	68,769 **	-0,694	0,489
Tập huấn kỹ thuật	(X ₇)	30,373 *	1,755	0,082
Hệ số xác định R ²		0,724		
Chỉ số F		47,191		
Sig.F		0,000		

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm nghiên cứu, năm 2008-2009

Chú thích: (**): có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; (*): có ý nghĩa ở mức thống kê 5%; (): có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; (**): không có ý nghĩa thống kê

Từ kết quả phân tích, phương trình hồi qui được thiết lập như sau:

$$Y = -1.760,167^{***} + 86,158X_1^{**} + 4,454X_2^{(ns)} + 130,402X_3^{***} + 46,316X_4^{**} - 25,762X_5^{(ns)} + 68,769X_6^{(ns)} + 30,373X_7^{(*)}$$

Mô hình hồi qui có ý nghĩa với Sig = 0,000 < α = 1%, nghĩa là mô hình có ý nghĩa ở mức 1%. Hệ

số $R^2 = 72,45$, chúng tỏ sự thay đổi năng suất tôm sú ở Trà Vinh phụ thuộc vào các biến trong hình thức là 72,4%. Còn lại 27,6% là các yếu tố khác chưa đưa vào mô hình này. Các biến độc lập có ý nghĩa thống kê được giải thích như sau:

Yếu tố chi phí lao động: $b_1 = 86,158$ cho thấy nếu chi phí lao động tăng thêm 1000 đồng/1000 m² trong khi các yếu tố khác không thay đổi sẽ làm tăng năng suất thêm 86,158 kg/1000 m². Điều này nói lên rằng trong quá trình nuôi tôm sú, người nuôi nên quan tâm chăm sóc nhiều hơn đối với diện tích nuôi tôm của mình như: thường xuyên thăm ao, cho ăn, thay nước, kịp thời phát hiện các loại dịch bệnh,... thì năng suất tôm thu được sẽ tốt hơn.

Yếu tố chi phí thức ăn: yếu tố thức ăn ảnh hưởng rất lớn đến năng suất nuôi tôm, ta có giá trị $b_3 = 130,402$ có nghĩa là các yếu tố khác không thay đổi, chi phí thức ăn tăng thêm 1000 đồng/1000 m² thì năng suất sẽ tăng thêm 130,402 kg/1000 m². Điều này cho thấy, nếu đầu tư thức ăn tốt, có chất lượng cao, tôm ăn đủ sẽ càng làm tăng năng suất nhưng cũng cần lưu ý nên sử dụng thức ăn vừa đủ tránh lãng phí ảnh hưởng đến môi trường nước và hiệu quả nuôi.

Yếu tố chi phí thuốc - hóa chất: $b_4 = 46,316$, người nuôi thường sử dụng thuốc thú y thủy sản và hóa chất để trị bệnh cho tôm, khử trùng, xử lý màu nước, diệt tạp và bổ sung sức đề kháng cho tôm. Yếu tố này tương quan tỷ lệ thuận với năng suất. Khi các yếu tố khác không thay đổi, chi phí thuốc - hóa chất tăng lên 1000 đồng/1000 m² sẽ làm năng suất tăng thêm 46,316 kg/1000 m².

Yếu tố tập huấn kỹ thuật: $b_7 = 30,373$. Từ kết quả phân tích cho thấy, yếu tố tập huấn kỹ thuật có mối tương quan tỷ lệ thuận với năng suất. Đây cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến năng suất nuôi tôm sú. Khi các yếu tố khác không thay đổi, những hộ có tập huấn kỹ thuật sẽ có năng suất cao hơn những hộ không có tập huấn kỹ thuật trung bình khoảng 30,373 kg/1000 m². Điều này hoàn toàn hợp lý.

b. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận

Lợi nhuận kinh tế là lợi nhuận đã tính công lao động nhà. Lợi nhuận được tính bằng tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất (chi phí xây dựng cơ bản, chi phí lao động, chi phí giống, chi phí thức ăn, chi phí thuốc thú y thủy sản - hóa chất, chi phí nhiên liệu (xăng dầu), chi phí trả lãi vay ngân hàng và các chi phí khác).

Bảng 4. Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận

Các biến độc lập		Hệ số (b)	Chỉ số t	Mức ý nghĩa
Hằng số		-13.598.608***	-8,552	0,000
Giá bán	(X ₁)	175,481***	10,533	0,000
Năng suất	(X ₂)	57.705,175 ***	14,120	0,000
Chi phí xây dựng cơ bản	(X ₃)	-0,930 ***	-2,757	0,007
Chi phí lao động	(X ₄)	-1,186 **	-2,476	0,015
Chi phí giống	(X ₅)	-0,317 ^{ns}	-0,371	0,712
Chi phí thức ăn	(X ₆)	-0,635 ***	-8,927	0,000
Chi phí thuốc - hóa chất	(X ₇)	-0,777 ***	-3,660	0,000
Chi phí xăng dầu	(X ₈)	-0,702 ^{ns}	-1,569	0,120
Chi phí lãi vay	(X ₉)	-1,627 ***	-4,974	0,000
Chi phí khác	(X ₁₀)	1,386 ^{ns}	0,870	0,387
Hệ số xác định R ²		0,760		
Chỉ số F		29,474		
Sig.F		0,000		

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm nghiên cứu, năm 2008-2009

Chú thích: (**): có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; (*): có ý nghĩa ở mức thống kê 5%; ('): có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; (^{ns}): không có ý nghĩa thống kê

Từ kết quả phân tích trên, cho phép viết hàm lợi nhuận kinh tế như sau:

$$Y = -13.598.608^{***} + 175,481X_1^{***} + 57.705,175X_2^{***} - 0,930X_3^{***} - 1,186X_4^{**} - 0,317X_5^{(ns)} - 0,635X_6^{***} - 0,777X_7^{***} - 0,702X_8^{(ns)} - 1,627X_9^{***} + 1,386X_{10}^{(ns)}$$

Mô hình hồi qui có ý nghĩa (Sig = 0,000 < $\alpha = 1\%$) ở mức 1%, với $R^2 = 0,76\%$ nghĩa là sự thay đổi lợi nhuận kinh tế của các nông hộ nuôi tôm sú phụ thuộc vào các biến trong hình thức là 76%. Còn 24% là chưa giải thích được do chưa nhận dạng được những biến khác. Các biến độc lập có ý nghĩa thống kê được giải thích như sau:

Yếu tố giá bán: có giá trị $b_1 = 175,481$ với Sig = 0,000 < $\alpha = 1\%$ nghĩa là yếu tố giá bán có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Đồng thời cho thấy, yếu tố giá bán tỷ lệ thuận với lợi nhuận, bởi vì mỗi đồng tăng lên của giá bán (đồng/kg) khi các yếu tố khác không thay đổi sẽ làm cho lợi nhuận của các hộ nuôi tôm tăng trung bình khoảng 175,481 đồng/1000 m².

Yếu tố năng suất: Tương tự như yếu tố giá bán, yếu tố năng suất có giá trị $b_2 = 57.505,175$ với Sig = 0,000 < $\alpha = 1\%$ nghĩa là yếu tố năng suất có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Giả sử các yếu tố khác không thay đổi, khi năng suất (kg/1000 m²) tăng lên 1 kg sẽ

làm cho lợi nhuận của các hộ nuôi tôm sú tăng thêm trung bình khoảng 57.705,175 đồng/1000 m².

Yếu tố chi phí xây dựng cơ bản: chi phí này bao gồm chi phí khấu hao công trình nuôi và chi phí khấu hao máy móc thiết bị. Theo kết quả phân tích, giá trị $b_3 = -0,930$ với $\text{Sig} = 0,007 < \alpha = 1\%$ nghĩa là yếu tố năng suất có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, yếu tố chi phí xây dựng cơ bản tỷ lệ nghịch với lợi nhuận. Điều này hoàn toàn đúng, khi một đồng tăng lên của yếu tố xây dựng cơ bản, trong khi các yếu tố khác cố định thì sẽ làm giảm lợi nhuận của các nông hộ trung bình là 0,930 đồng.

Yếu tố chi phí lao động: chi phí lao động tỷ lệ nghịch với lợi nhuận kinh tế của nông hộ, vì vậy chi phí này tỷ lệ nghịch với lợi nhuận. Với giá trị $b_4 = -1,186$ cho thấy mỗi đồng tăng lên của chi phí lao động (đồng/1000 m²) với điều kiện các yếu tố khác không thay đổi sẽ làm giảm lợi nhuận của các nông hộ nuôi tôm sú trung bình khoảng 1,186 đồng.

Yếu tố chi phí thức ăn: chi phí thức ăn tỷ lệ nghịch và có ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của các nông hộ, giá trị $b_5 = -0,635$ với $\text{Sig} = 0,007 < \alpha = 1\%$ nghĩa là yếu tố thức ăn có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy mỗi đồng tăng lên của chi phí thức ăn (đồng/1000 m²) trong khi các yếu tố khác không đổi sẽ làm giảm lợi nhuận của các nông hộ trung bình khoảng 0,635 đồng.

Yếu tố chi phí thuốc hóa chất: Tương tự như yếu tố chi phí thức ăn, yếu tố chi phí thuốc - hóa chất có giá trị $b_7 = -0,777$ có nghĩa là mỗi đồng tăng lên của chi phí này (đồng/1000m²) trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi sẽ làm cho lợi nhuận của các nông hộ giảm trung bình khoảng 0,777 đồng.

Yếu tố chi phí lãi vay: Từ kết quả phân tích cho thấy, chi phí lãi vay rất ảnh hưởng đến lợi nhuận. Với giá trị $b_9 = -1,627$, giả sử các yếu tố khác không thay đổi, khi chi phí lãi vay (đồng/1000 m²) tăng lên 1 đồng sẽ làm cho lợi nhuận của các hộ nuôi tôm sú giảm trung bình khoảng 1,627 đồng.

IV. KẾT LUẬN

Các yếu tố chi phí lao động, chi phí thức ăn, chi phí thuốc - hóa chất, tập huấn kỹ thuật tác động thuận chiều đến năng suất tôm của nông hộ; đối với lợi nhuận của hộ nuôi tôm sú, các yếu tố tương quan thuận là giá bán và năng suất, trong khi các yếu tố chi phí xây dựng cơ bản, chi phí lao động, chi phí thức ăn, chi phí thuốc - hóa chất, chi phí lãi vay thì tỷ lệ nghịch với lợi nhuận đạt được của nông hộ. Kết quả và hiệu quả kinh tế của nuôi tôm sú trong nông hộ tỉnh Trà Vinh năm 2008-2009 thể hiện như: Diện tích 26.385 ha, năng suất 0,71 tấn/ha, sản lượng 18.833 tấn; nuôi tôm theo hình thức TC tốt hơn BTC và BTC tốt hơn QCCT về nhiều chỉ tiêu: năng suất, GO, VA, MI,... Ngược lại là các chỉ tiêu: Giá bán, GO/IC, VA/IC, MI/IC,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Minh Truyền (2009). Phân tích lợi thế so sánh của sản phẩm tôm sú ở tỉnh Trà Vinh trong thời kỳ đầu hội nhập WTO. Luận án thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ.
2. Nguyễn Quốc Nghi, Bùi Văn Trinh (2010). Hiệu quả sản xuất tôm của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long: Trường hợp so sánh hình thức BTC ở Bạc Liêu và Trà Vinh. Tạp chí Khoa học - Đại học Cần Thơ, số 13 năm 2010.

FACTORS INFLUENCING THE PRODUCTIVITY AND PROFITS OF HOUSEHOLDS RAISING SUGPO PRAWN IN TRA VINH PROVINCE (2008-2009)

Nguyen Quoc Nghi, Bui Van Trinh, Huynh Minh Truyen
Summary

This study is conducted to identify the influencing factors to the productivity and profit from culturing sugpo prawn of farmer households in Tra Vinh province. The data used in this study was collected from the direct interviews of 149 local households culturing sugpo prawns. Multi-variate regression was applied to identify factors that influence the productivity and profits of the Sugpo prawn culturing farmer households in Tra Vinh. The results show that the costs of labour, food, medicine - chemicals, technical training have affected to the productivity of sugpo prawn culturing. Sale price and productivity correlate with household profits while basic construction, cost of labor, food and medicine-chemical have negative correlation with profits gained by households. In addition, this research also shows some economic effectiveness of culturing sugpo prawn using intensive, semi-intensive and improved extensive farming.

Keywords: Economic effectiveness, productivity, profit, production results.

Người phản biện: GS.TS. Trần Đình Đăng